

Ovoce - trái cây, hoa quả

Bơ - avokádo Táo - jablko Cam - pomeranč Chuối - banán Bưởi – grapefruit, pomelo * <u>Khế</u> - karambola Xoài - mango Dứa – ananas Dừa - kokos Dưa - meloun Dưa hấu – vodní meloun * <u>Dưa vàng</u> – žlutý meloun (Cantaloupe) * <u>Dưa xanh</u> – medový meloun (Honeydew) * <u>Mãng cụt</u> - mangostana Quýt - mandarinka Kiwi - kiwi * <u>Quất</u> - kumquat <u>Mít</u> – chlebovník (Jackfruit) * <u>Sầu riêng</u> - Durian Chanh vàng - citron Chanh vỏ xanh - limetka	Lê - hruška <u>Thanh long</u> – Pitahaya (dragon fruit) <u>Vải</u> - liči * <u>Nhãn</u> – longan * <u>Lựu</u> – granátové jablko *Dâu - bobule Dâu tây - jahody * <u>Chanh dây</u> – Marakuja (Passion Fruit) <u>Hồng</u> – Kaki (Persimmon) * <u>Quả chà là</u> - datle *Quả hạnh - mandle Nho - hrozen Hạt dẻ - kaštan *Mâm xôi đen – ostružina *Mâm xôi - malina * <u>Chôm chôm</u> – Rambutan <u>Mận</u> - švestka Mơ - meruňka Đào - broskev Anh đào – třešeň Đu đủ - papája
---	---

Zelenina - rau

Súp lơ - květák Bắp cải - zelí * <u>Bông cải xanh</u> - brokolice Đậu Hà Lan: hrášek * <u>Tỏi tây</u> - pórek Đậu - fazole Đậu phụ - tofu * <u>Cải ngựa</u> - křen Ngô (bắp) - kukuřice Rau diếp – hlávkový salát Nấm - houby	Bí - cuketa Dưa chuột - okurek Khoai tây - brambor Tỏi: garlic - česnek Hành (tây) - cibule Hành lá – jarní cibulka Cà chua - rajče Củ cải – bílá ředkev Ớt chuông - paprika Ớt cay – chilli paprika	Cà rốt – mrkev Gừng - zázvor Su hào - kedlubna * <u>Rau mùi</u> - koriandr <u>Rau muống</u> – vodní špenát Rong biển – mořské řasy Măng – bambus Bạc hà – máta * <u>Sả</u> – citronová tráva Rau thơm - bylinky
---	---	--

Vaření – nấu ăn

Xốt - omáčka * <u>Ướp</u> - marinovaný Nướng – grilovat, péct Chiên, rán, rang – smažit Hun khói - uzený * <u>Hấp</u> - dusit * <u>Làm tan ra, chảy ra</u> - rozpustit Nấu – vařit	* <u>Rót</u> - nalít * <u>Cắt ra từng lát mỏng</u> – krájet na tenké plátky Khuấy - míchat Thêm vào - přidat Nếm - ochutnat Đun sôi – přivést k varu * <u>Nhúng</u> - namáčet Cắt - krájet
---	---

Bánh mì – pečivo Bánh – koláč nebo „knedlík“ obecně Bánh phở - nudle Bún – nudle Miến – skleněné nudle Cơm – rýže Nước mắm – rybí omáčka * Mắm tôm – krevetová „omáčka“	Trứng – vejce Dầu – olej Đường – cukr Muối – sůl Hạt tiêu - pepř Sữa - mléko Sữa chua - jogurt Bơ – máslo Bột mì - pšeničná mouka Bột gạo – rýžová mouka	Cà phê - kafe Kem - zmrzlina Súp - polévka Chè - čaj Bánh ngọt - sladkosti Ngọt - sladký Mặn – slaný Cay – ostrý/pálivý Chua - kyselý Chả - „karbanátek“
--	---	---

Món ăn - pokrmy

[Phở gà](#) – kuřecí polévka s phở nudlemi
[Bún cua](#) – krabí polévka s bún nudlemi
[Bún chả](#) - grilované vepřové maso s bún nudlemi
[Bánh bao](#) – plněný knedlík
[Bánh chưng](#) – tradiční rýžový „knedlík“, plněný masem zabalený v banánovém listu
[Bánh phồng tôm](#) – krevetové kreky
[Cơm rang](#) – smažená rýže
[Bánh đậu](#) – sladký zákusek ze sladkých fazolí
[Bánh rán](#) – sladký smažený „koblížek“

Thịt – maso

Thịt gà – kuřecí maso Thịt lợn – vepřové maso Thịt bò – hovězí maso *Thịt ngan – husí maso *Thịt vịt – kachní maso *Thịt bê – telecí maso *Thịt cừu – jehněčí maso	*Ốc – šnek Hến – škeble Cua – krab Tôm – kreveta	Cá hồi – losos *Cá mòi – sardinky Cá thu – makrela *Cá cơm – ančovičky
--	---	---